

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DL1)

CTCP Tập đoàn Alpha Seven

Ngày 31/12/2024	5,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.9%	-	2.0%

DT thuần 2024
525
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 244 86.8%

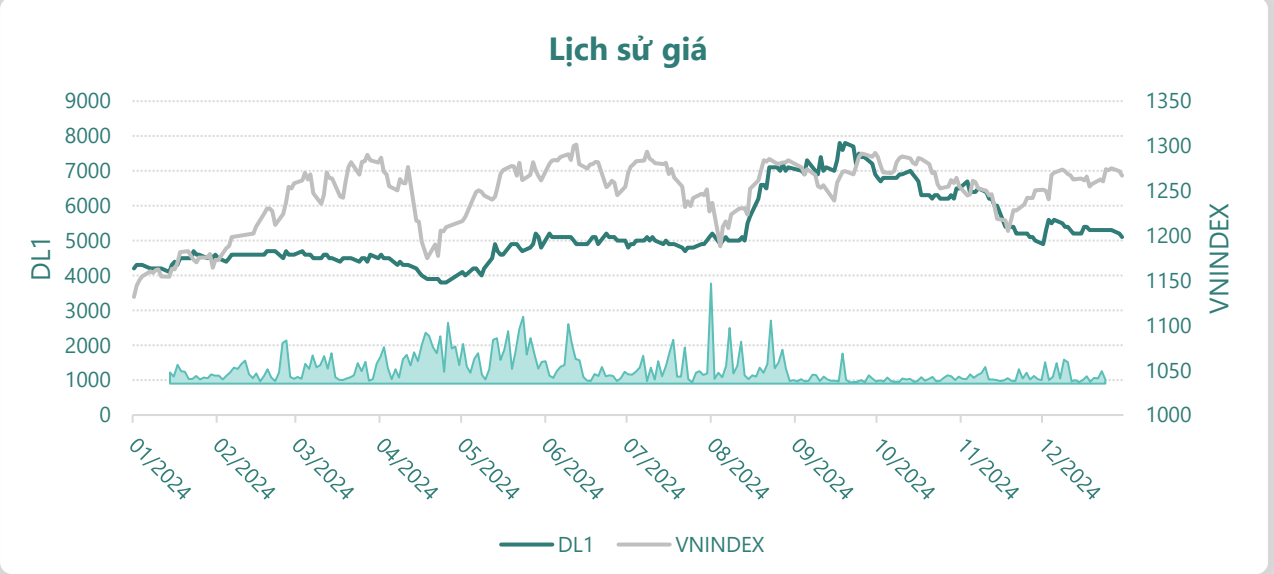
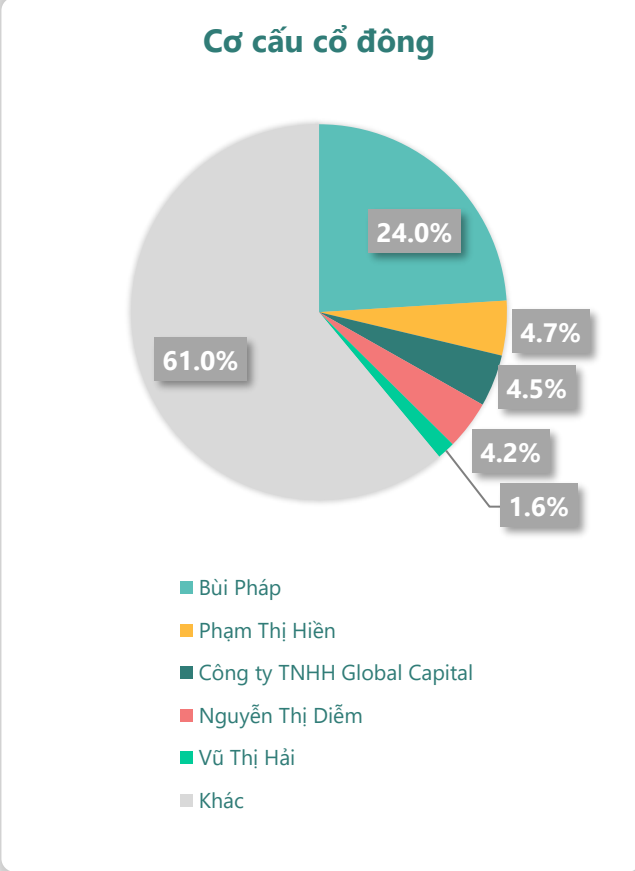
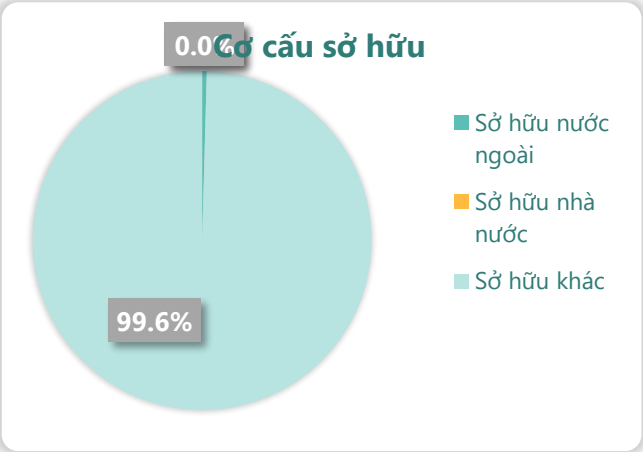
LN thuần 2024
33.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼37.4 -53.0%

LN sau thuế 2024
26.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼44.2 -62.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
19.1%
YoY: +/- ▼ 43.9%

ROE 2024
0.1%
YoY: +/- ▼ 3.0%

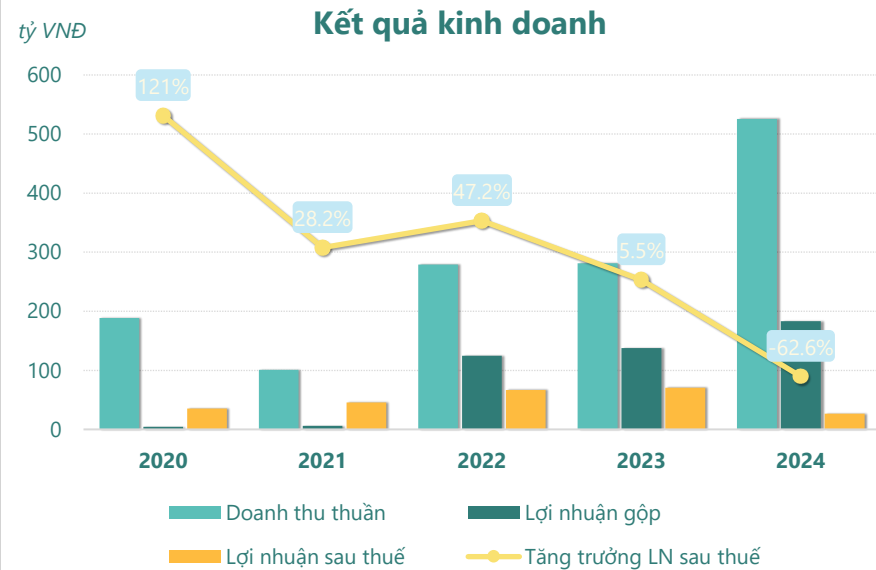
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,800 - 7,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	542
Số lượng CPLH (CP)	106,236,094
KLGD BQ 20 phiên (CP)	679,695
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.88
EPS	13
P/E	388.2



Kết quả kinh doanh **DL1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 86.8%** đạt **525.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 62.6%** chỉ còn **26.39** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.10%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

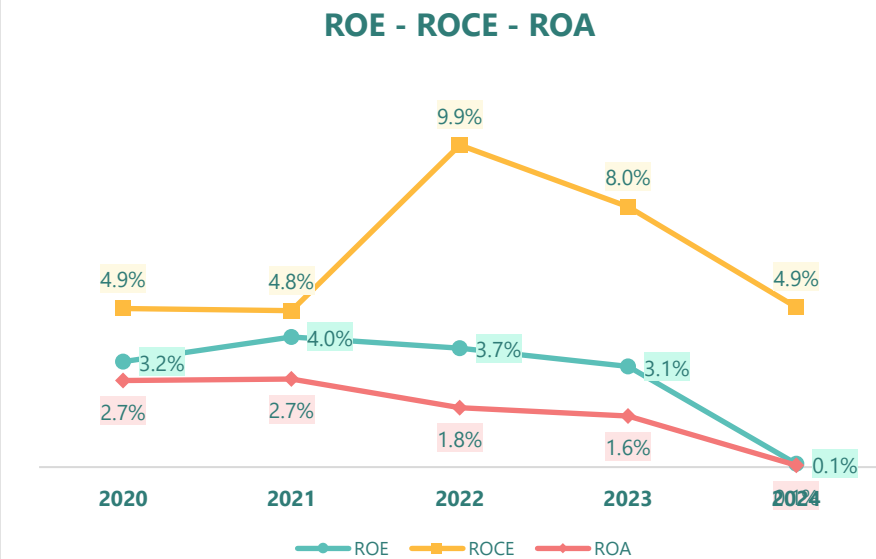
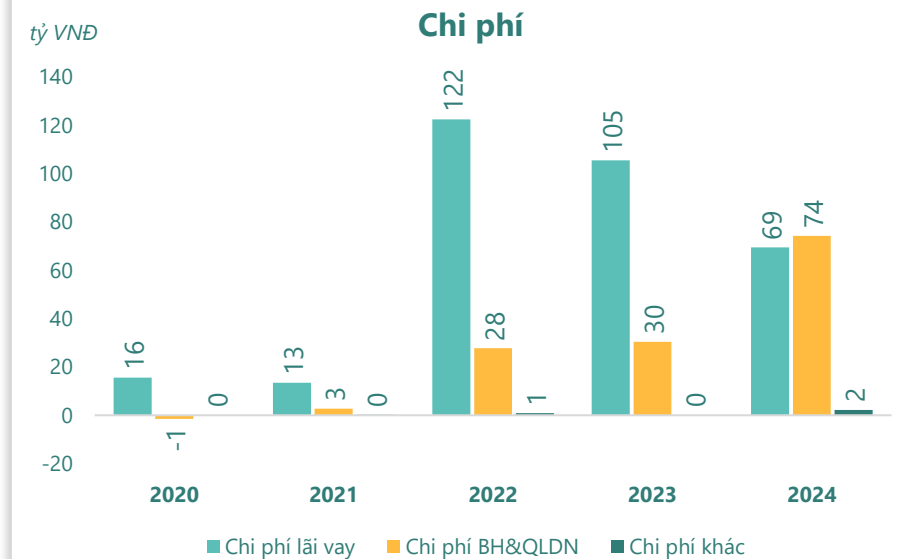
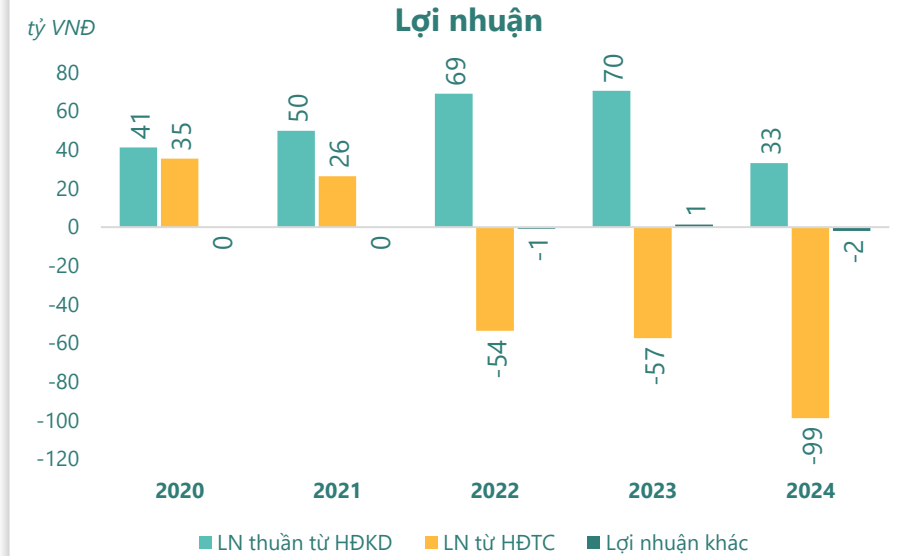
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DL1 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **33.13** tỷ đồng, **giảm đi 37.35** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (52.75 tỷ đồng) là 19.62 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

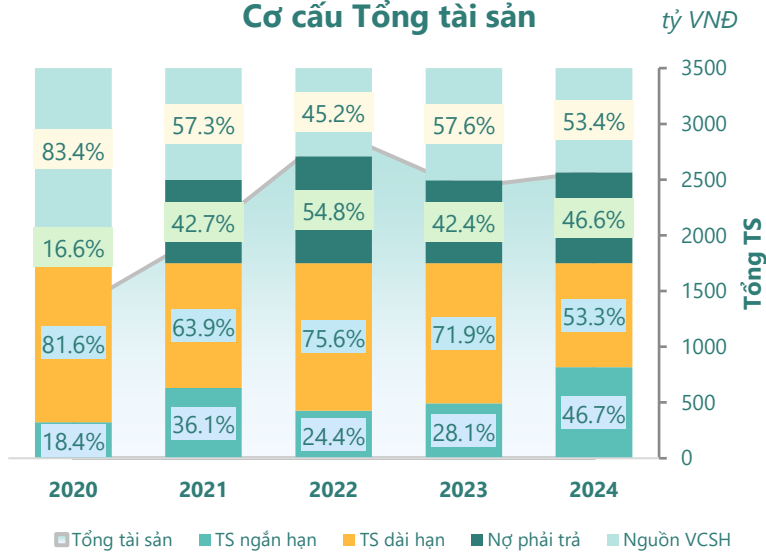
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **69.46** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **74.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.22** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của DL1 năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.10%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

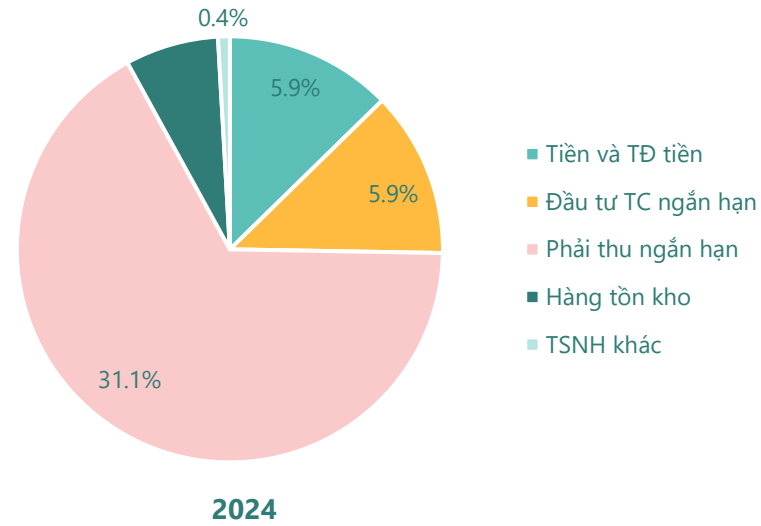


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

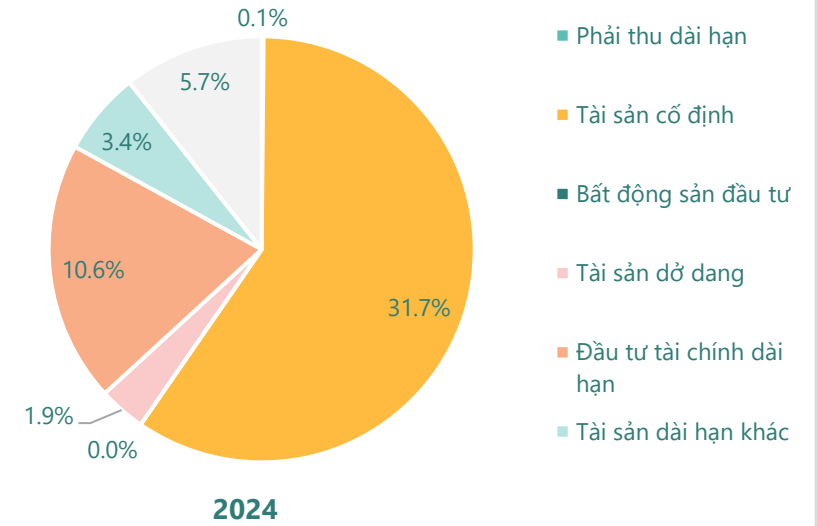
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DL1** năm 2024 tăng trưởng **5.89%** so với năm trước, đạt **2,570** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 46.7% và 53.3%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.6% và 53.4%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

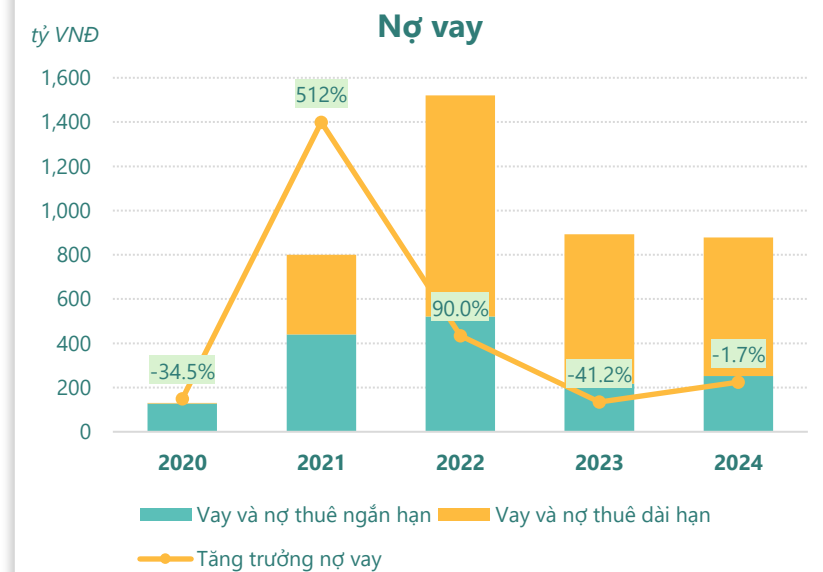
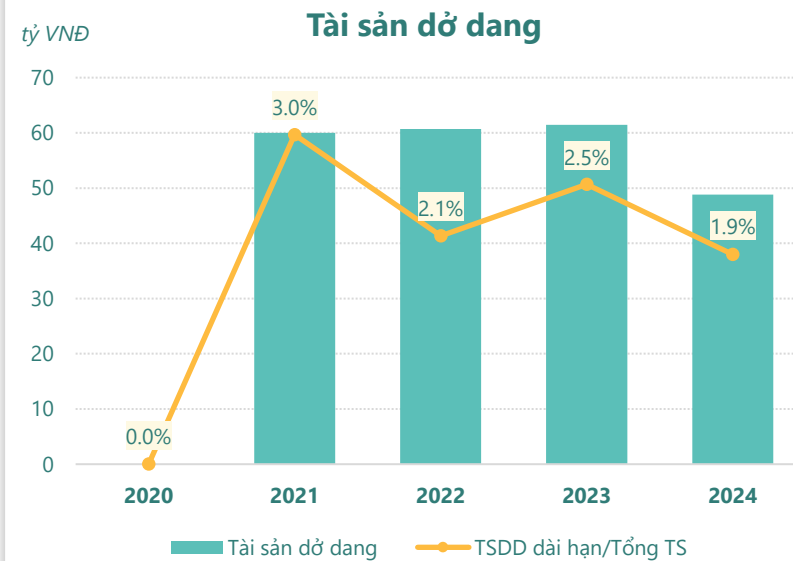
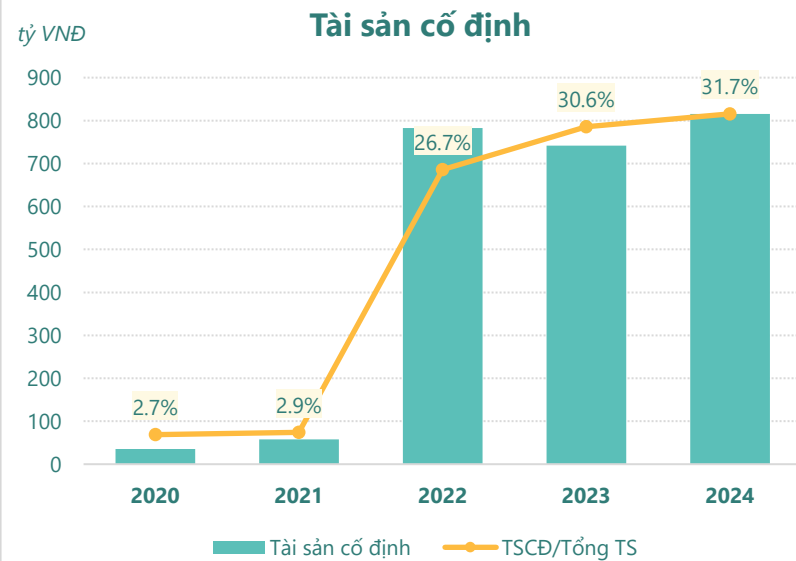
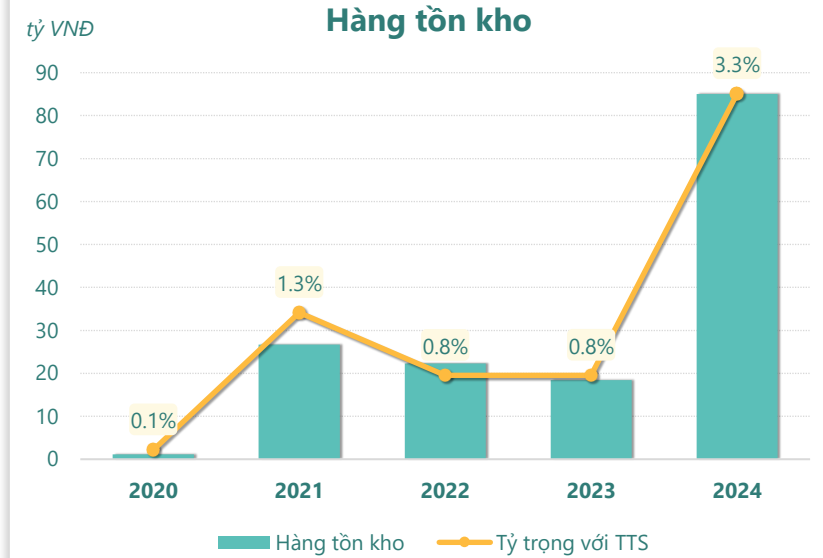
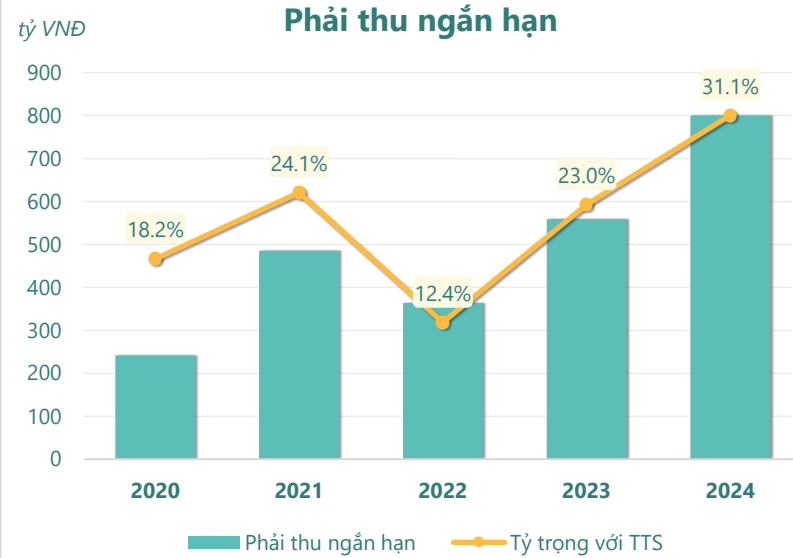
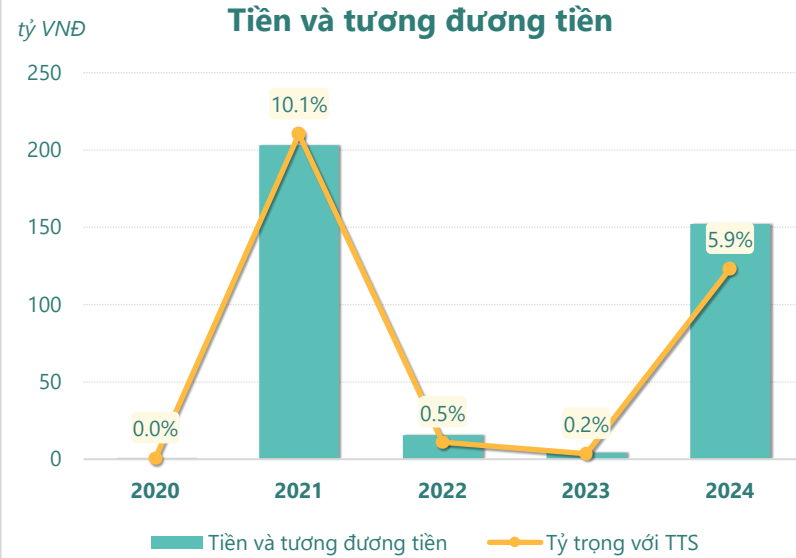
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DL1 đạt **1,199** tỷ đồng, tăng trưởng **75.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **46.7%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 5.92% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

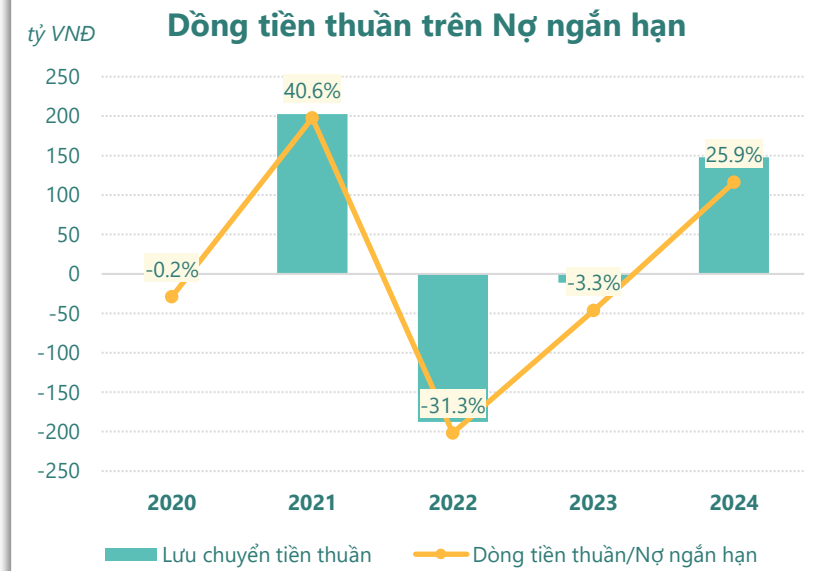
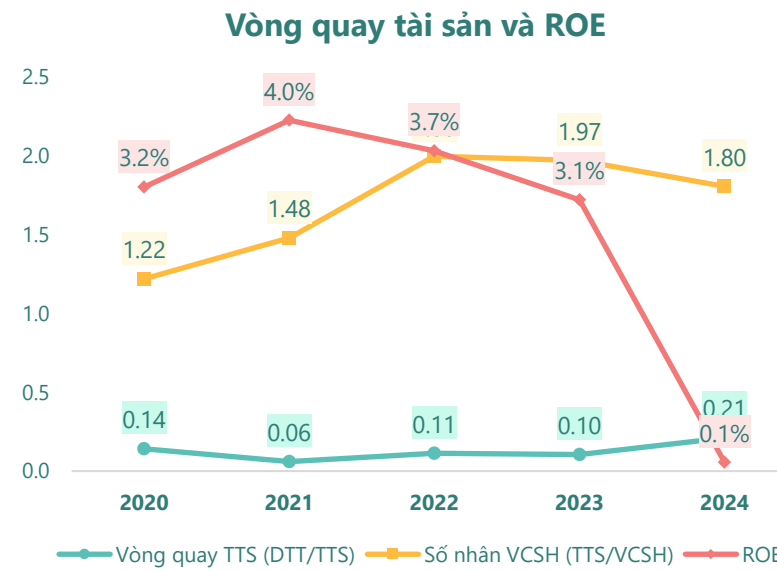
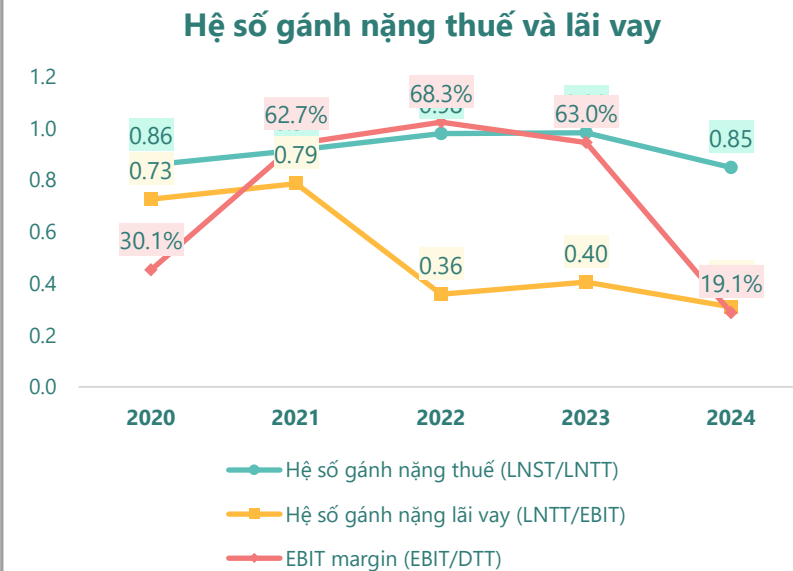
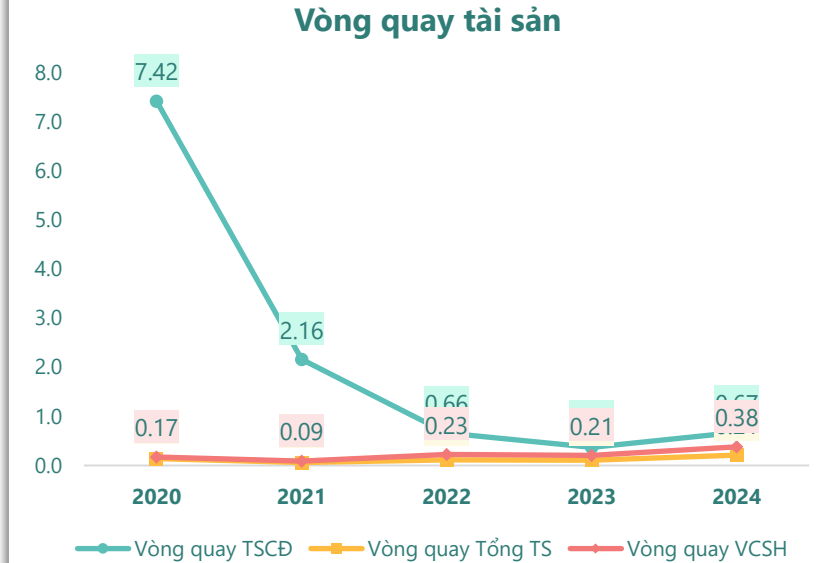
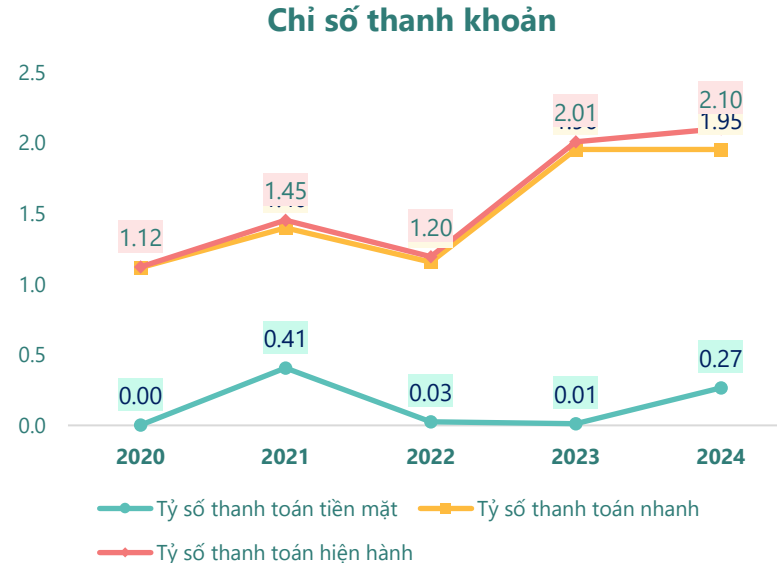
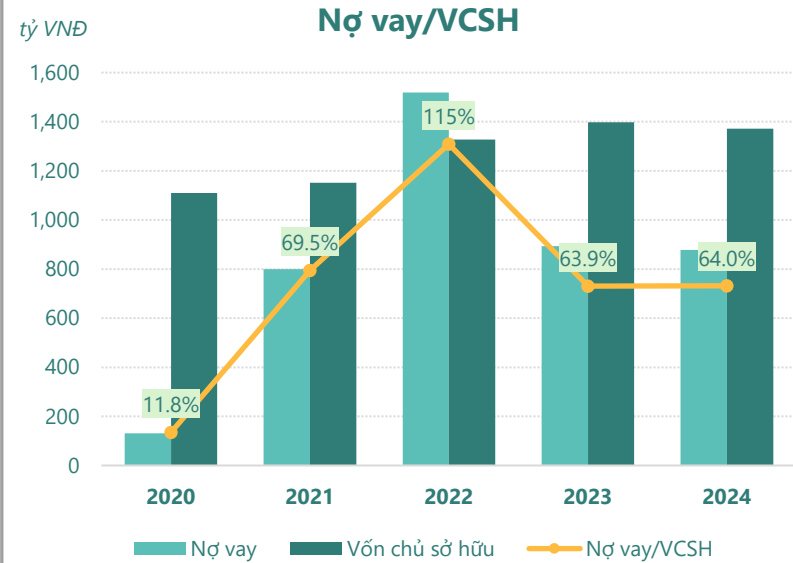
Tài sản dài hạn đạt **1,371** tỷ đồng giảm **21.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **53.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **31.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 10.6%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	101	279	281	525
Giá vốn hàng bán	94.7	154	143	343
Lợi nhuận gộp	5.99	125	138	183
Doanh thu HĐTC	44.4	71.9	71.4	32.2
Chi phí TC	18.1	125	129	131
Chi phí lãi vay	13.5	122	105	69.5
LN trong công ty LKLD	20.2	25.5	20.5	23.3
Chi phí bán hàng	0.94	1.48	1.27	3.11
Chi phí QLDN	1.76	26.2	29.2	71.2
LN thuần từ HĐKD	49.8	69.1	70.5	33.1
Lợi nhuận khác	-0.17	-0.79	1.30	-2.04
LN trước thuế	49.6	68.3	71.8	31.1
Lợi nhuận sau thuế	45.4	66.9	70.6	26.4
LNST của CĐ cty mẹ	45.3	45.3	42.2	1.39

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-444	167	-37.9	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-113	-327	653	353
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	760	-28.1	-627	-15.2
Tiền đầu kỳ	0.48	203	15.5	4.21
Lưu chuyển tiền thuần	202	-187	-11.3	148
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	203	15.5	4.21	152

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	2,011	2,937	2,427	2,570
Tài sản ngắn hạn	726	716	682	1,199
Tiền và tương đương tiền	203	15.5	4.21	152
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	300	89.5	151
Phải thu ngắn hạn	485	364	559	800
Hàng tồn kho	26.7	22.3	18.4	85.1
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	14.3	10.7	10.7
Tài sản dài hạn	1,285	2,221	1,745	1,371
Phải thu dài hạn	284	606	169	2.06
Tài sản cố định	57.8	783	742	815
Bất động sản đầu tư	0.13	0	0	0
Tài sản dở dang	60.0	60.7	61.5	48.8
Đầu tư tài chính dài hạn	881	666	678	272
Tài sản dài hạn khác	0.76	31.0	29.0	86.7
Lợi thế thương mại	0.66	74.4	66.1	146
Nợ phải trả	859	1,610	1,030	1,199
Nợ ngắn hạn	499	599	339	570
Vay và nợ thuê ngắn hạn	440	521	217	252
Phải trả người bán ngắn hạn	36.3	24.9	33.0	114
Nợ dài hạn	360	1,011	690	629
Vay và nợ thuê dài hạn	360	999	676	626
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,152	1,327	1,398	1,371
Vốn chủ sở hữu	1,152	1,327	1,398	1,371
Vốn điều lệ	1,012	1,062	1,062	1,062
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0